

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**của huyện Gò Dầu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu tại Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1521...../TTr-STNMT ngày 25... tháng 3 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Gò Dầu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Có Biểu 1 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Có Biểu 2 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có Biểu 3 kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Gò Dầu, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

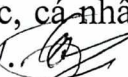
2. UBND huyện Gò Dầu:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;


- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Gò Dầu, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (t/h);
- TTTT (đăng Website);
- Lưu: V1, CVKT2. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Ngọc**





Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bà Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-										
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-										
6	Đất đô thị*	KDT	600,7	600,70									

(\*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.



Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		<b>235,91</b>	<b>172,67</b>	-	<b>15,05</b>	<b>24,46</b>	<b>0,32</b>	<b>2,25</b>	<b>11,96</b>	<b>2,30</b>	<b>6,90</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>201,59</b>	<b>149,99</b>	-	<b>13,51</b>	<b>20,54</b>	<b>0,32</b>	<b>2,25</b>	<b>11,24</b>	<b>1,03</b>	<b>2,71</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	97,60	83,11	-	0,30	2,89	0,10	1,30	8,80	0,35	0,75	
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	94,81	83,11	-	-	1,39	0,10	1,30	8,10	0,30	0,51	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,79	-	-	0,30	1,50	-	-	0,70	0,05	0,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,60	9,27	-	-	-	-	0,02	0,66	0,11	0,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90,56	54,78	-	13,21	17,65	0,22	0,93	1,78	0,57	1,42	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,83	2,83	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>34,32</b>	<b>22,68</b>	-	<b>1,54</b>	<b>3,92</b>	-	-	<b>0,72</b>	<b>1,27</b>	<b>4,19</b>	
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,25	0,03	-	-	3,91	-	-	0,52	-	3,79	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,10	5,22	-	1,31	0,01	-	-	-	0,16	0,40	
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,90	0,16	-	0,58	-	-	-	-	0,16	-	
	- Đất thể dục thể thao	DTT	0,73	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	
	- Đất giao thông	DGT	2,18	2,17	-	-	0,01	-	-	-	-	-	
	- Đất thủy lợi	DTL	2,88	2,88	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đất chợ	DCH	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	-	-	0,10	-	-	-	0,20	-	-	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	16,58	16,58	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,96	0,85	-	-	-	-	-	-	0,11	-	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

(\*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>385,82</b>	<b>167,09</b>	<b>18,63</b>	<b>29,95</b>	<b>39,81</b>	<b>14,32</b>	<b>22,11</b>	<b>42,37</b>	<b>29,32</b>	<b>22,22</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,20	91,21	10,63	8,26	11,39	6,60	10,35	28,43	15,34	8,99	
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	150,37	89,21	7,13	4,36	5,39	3,10	5,80	22,03	8,60	4,75	
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	40,83	2,00	3,50	3,90	6,00	3,50	4,55	6,40	6,74	4,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,05	12,87	3,00	3,44	3,00	3,00	4,53	4,86	5,21	4,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	143,75	59,98	4,80	18,05	25,22	4,52	7,03	8,88	8,47	6,80	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,82	3,03	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,30	2,29	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>38,59</b>	<b>5,77</b>	<b>3,02</b>	<b>3,59</b>	<b>4,41</b>	<b>3,63</b>	<b>4,50</b>	<b>4,66</b>	<b>4,50</b>	<b>4,51</b>	
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,00	2,00	2,00	2,50	3,00	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,59	2,77	0,02	0,09	0,41	0,13	-	0,16	-	0,01	

